

Số: 1871/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý 2 năm 2017
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa tại Tờ trình số 2181/Tr-SXD ngày 22/6/2017,

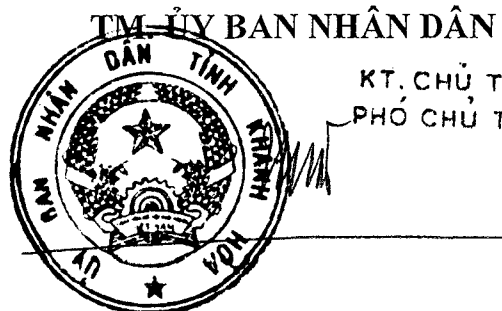
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng quý 2 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo các quy định pháp luật hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *Brae*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, CN, HB, VC, HgP.



Đào Công Thiên

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ 2 NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1871 /QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng quý 2 năm 2017)

A. GIỚI THIỆU CHUNG

I. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tháng 4, tháng 5 và tháng 6 năm 2017 tỉnh Khánh Hòa và các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời

gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 2 năm 2017 so với

giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016;

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý 2 năm 2017 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý đầu tư xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý 2 năm 2017.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCT_{bq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tại Phần C của Tập chỉ số giá này là các Bảng phụ lục chỉ số giá của Quý 2 năm 2017 so với năm 2011, nhằm để thuận tiện việc so sánh biến động của các chỉ số giá năm 2016 so với chỉ số giá đã công bố trước đây.

B. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ QUÝ 2/2017

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	2016	Quý 2/2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	102,53
2	Công trình giáo dục	100	102,53
3	Công trình văn hóa	100	102,51
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	102,78
5	Công trình y tế	100	102,30
6	Công trình khách sạn	100	102,49
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	102,67
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	103,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	100	102,98
	Trạm biến áp	100	102,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	102,79
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	102,70
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	102,92
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường bê tông xi măng	100	100,43
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	101,66
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	104,13
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cất hạ cánh	100	102,99
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		

Chỉ số giá xây dựng quý 2 năm 2017 tỉnh Khánh Hòa

Stt	Loại hình công trình	2016	Quý 2/2017
1	Đập bê tông	100	102,41
2	Kênh bê tông xi măng	100	100,94
3	Tường chắn BTCT	100	102,09
<i>V</i>	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100,35
2	Công trình mạng thoát nước	100	101,37
3	Công trình xử lý nước thải	100	101,99

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	2016	Quý 2/2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	102,59
2	Công trình giáo dục	100	102,61
3	Công trình văn hóa	100	102,72
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	103,00
5	Công trình y tế	100	102,61
6	Công trình khách sạn	100	102,73
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	102,78
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	105,32
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	100	103,05
	Trạm biến áp	100	102,70
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100	104,86
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	104,63
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	104,48
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường bê tông xi măng	100	100,43
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	101,66
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	104,13
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cát hạ cánh	100	102,99
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100	102,41
2	Kênh bê tông xi măng	100	100,94
3	Tường chắn BTCT	100	102,09

Chỉ số giá xây dựng quý 2 năm 2017 tỉnh Khánh Hòa

Stt	Loại hình công trình	2016	Quý 2/2017
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100,29
2	Công trình thoát nước	100	101,37
3	Công trình xử lý nước thải	100	102,65

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Năm 2016			Quý 2 Năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100	100	100	103,61	100,00	101,64
2	Công trình giáo dục	100	100	100	103,52	100,00	101,64
3	Công trình văn hóa	100	100	100	103,65	100,00	101,64
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	100	100	104,05	100,00	101,64
5	Công trình y tế	100	100	100	103,50	100,00	101,64
6	Công trình khách sạn	100	100	100	103,71	100,00	101,64
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	100	100	103,61	100,00	101,64
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	100	100	107,82	100,00	101,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	100	100	100	103,74	100,00	101,64
	Trạm biến áp	100	100	100	103,32	100,00	101,64
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	100	100	106,53	100,00	101,64
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	100	100	106,24	100,00	101,64
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	100	100	106,05	100,00	101,64
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
	Đường bê tông xi măng	100	100	100	100,38	100,00	101,64
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	100	100	101,98	100,00	101,64
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, công BTXM	100	100	100	106,15	100,00	101,64
3	Công trình sân bay:						

Stt	Loại hình công trình	Năm 2016			Quý 2 Năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
	Đường băng cát hạ cánh	100	100	100	104,01	100,00	101,64
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100	100	100	103,36	100,00	101,64
2	Kênh bê tông xi măng	100	100	100	101,21	100,00	101,64
3	Tường chắn BTCT	100	100	100	102,67	100,00	101,64
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100	100	100,21	100,00	101,64
2	Công trình mạng thoát nước	100	100	100	101,79	100,00	101,64
3	Công trình xử lý nước thải	100	100	100	103,71	100,00	101,64

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	2016	Quý 2/2017
1	Xi măng	100	100,48
2	Cát	100	100,00
3	Đá dăm	100	98,49
4	Gạch chỉ	100	98,03
5	Gỗ xây dựng	100	100,00
6	Thép	100	109,60
7	Nhựa đường	100	103,32
8	Gạch lát	100	100,28
9	Tôn	100	106,06
10	Kính và khung nhôm	100	100,00
11	Sơn	100	104,65
12	Thiết bị điện	100	102,21
13	Vật tư, đường ống cấp nước	100	100,00
14	Xăng dầu, nhiên liệu	100	115,14

C. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ QUÝ 2/2017 SO VỚI NĂM 2011

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	2011	Quý 2/2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	115,31
2	Công trình giáo dục	100	114,10
3	Công trình văn hóa	100	111,20
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	113,68
5	Công trình y tế	100	114,48
6	Công trình khách sạn	100	112,05
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	122,28
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	110,56
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	100	107,30
	Trạm biến áp	100	111,64
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	110,99
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	111,88
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	111,95
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường bê tông xi măng	100	125,38
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	118,42
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	112,17
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cát hạ cánh	100	112,91

Stt	Loại hình công trình	2011	Quý 2/2017
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100	116,47
2	Kênh bê tông xi măng	100	122,64
3	Tường chắn BTCT	100	118,93
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	122,62
2	Công trình mạng thoát nước	100	120,31
3	Công trình xử lý nước thải	100	113,80

Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	2011	Quý 2/2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	115,78
2	Công trình giáo dục	100	114,58
3	Công trình văn hóa	100	111,00
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	114,30
5	Công trình y tế	100	117,65
6	Công trình khách sạn	100	112,79
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	127,74
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	107,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	100	107,13
	Trạm biến áp	100	113,02
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100	110,27
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	113,31
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	112,89
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
	Đường bê tông xi măng	100	125,70
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	118,52
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	112,16
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cát hạ cánh	100	112,93
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100	116,63
2	Kênh bê tông xi măng	100	123,17
3	Tường chắn BTCT	100	118,93

Chỉ số giá xây dựng quý 2 năm 2017 tỉnh Khánh Hòa

STT	Loại hình công trình	2011	Quý 2/2017
<i>V</i>	<i>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</i>		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	122,55
2	Công trình thoát nước	100	120,31
3	Công trình xử lý nước thải	100	118,44

Bảng 7

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Năm 2011			Quý 2 Năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100	100	100	110,62	138,41	104,09
2	Công trình giáo dục	100	100	100	108,63	138,41	104,09
3	Công trình văn hóa	100	100	100	105,86	138,41	104,09
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	100	100	110,01	138,41	104,09
5	Công trình y tế	100	100	100	113,92	138,41	104,09
6	Công trình khách sạn	100	100	100	108,84	138,41	104,09
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	101	100	100	132,64	138,41	104,09
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	100	100	100,76	138,41	104,09
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	100	100	100	101,61	138,41	104,09
	Trạm biến áp	100	100	100	108,78	138,41	104,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	100	100	104,95	138,41	104,09
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	100	100	109,30	138,41	104,09
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	100	100	108,39	138,41	104,09
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
	Đường Bê tông xi măng	100	100	100	126,31	138,41	104,09
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	100	100	118,57	138,41	104,09
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	100	100	100	107,03	138,41	104,09
3	Công trình sân bay:						

Stt	Loại hình công trình	Năm 2011			Quý 2 Năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
	Đường băng cát hạ cánh	100	100	100	111,60	138,41	104,09
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100	100	100	112,92	138,41	104,09
2	Kênh bê tông xi măng	100	100	100	119,91	138,41	104,09
3	Tường chắn BTCT	100	100	100	117,40	138,41	104,09
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100	100	120,09	138,41	104,09
2	Công trình mạng thoát nước	100	100	100	118,93	138,41	104,09
3	Công trình xử lý nước thải	100	100	100	114,10	138,41	104,09

Bảng 8

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	2011	Quý 2/2017
1	Xi măng	100	116,27
2	Cát	100	137,74
3	Đá dăm	100	147,96
4	Gạch chỉ	100	143,59
5	Gỗ xây dựng	100	113,34
6	Thép	100	94,47
7	Nhựa đường	100	96,14
8	Gạch lát	100	126,43
9	Tôn	100	130,43
10	Kính và khung nhôm	100	92,79
11	Sơn	100	138,32
12	Thiết bị điện	100	100,26
13	Vật tư, đường ống cấp nước	100	115,46
14	Xăng dầu, nhiên liệu	100	84,33

